CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

- Văn phòng: 414 Lầu 5 – Lũy Bán Bích – Phường Tân Phú – Tp. Hồ Chí Minh
  Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 * Fax: (84.28) 3973 7279
- Nhà máy: C11 – C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa – Tỉnh Tây Ninh
  Tel: (84) 0272.377 9328 * Fax: (84) 0272.377 9255
  Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com

Số: 65/2026/CV-TDH
No: 65/2026/CV-TDH

TP.HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2026
Ho Chi Minh City, November 10, 2026

Kính gửi/*To*: **Ủy ban Chứng khoán nhà nước/** ***The State Securities Commission***
Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ ***Ho Chi Minh Stock Exchange***

Tên công ty/*Company name*: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/*Address*: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/*414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: TPC

Sàn niêm yết/*Stock Exchange*: SGDCK TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information*: **Phan Minh Tâm** – Tổng giám đốc là người đại diện pháp luật/*General director and legal representative*

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☑ Bất thường/*Abnormal* ☐ Theo yêu cầu/*As request* ☐ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information disclose*:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 riêng và giải trình (đính chính)/*Financial statement of Q4 2025 and explain changing profit (Correction)*
- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 hợp nhất và giải trình (đính chính)/*Consolidated financial statement of Q4 2026 and explain changing profit (Correction)*

Lý do: Đính chính lại theo số liệu báo cáo đã kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2025 theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước tại công văn 698/TT ngày 28/10/2026/ *Reason: Correction made based on the 2025 separate and consolidated audited financial statements, as required by the State Securities Commission in Official Dispatch 698/TT dated October 28, 2026.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/*This information was published on the company's website on* 10/11/2026 tại đường dẫn/*at*: http://tandaihungplastic.com/.

Chứng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như kính gửi/*As addressed*;
- Lưu/ *Achieve*: VP, TCKT/*Office dept, Acc dept.*/

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL MANAGER

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Phan Minh Tâm

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of 31 December 2025

TOTAL ASSETS	CODE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
1	2	31/12/2025	01/01/2025
A -CURRENT ASSETS	**100**	**412,316,110,662**	**420,039,889,919**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**27,676,239,963**	**7,350,817,316**
1. Cash	111	27,676,239,963	7,140,817,316
2. Cash equivalents	112	-	210,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**221,580,494,000**	**118,110,000,000**
1. Trading securities	121	-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities	122	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	221,580,494,000	118,110,000,000
		-	-
III. Short-term receivables	**130**	**93,790,990,784**	**228,667,057,827**
1. Short-term trade receivables	131	81,140,230,875	223,877,094,848
2. Short-term prepayments to suppliers	132	2,825,700,732	448,091,006
3. Short-term inter-company receivables	133	-	-
4. Receivable according to the progress of construction c	134	-	-
5. Receivables for short-term loans	135	-	-
6. Other short-term receivables	136	9,825,059,177	4,341,871,973
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	-	-
8. Deficit assets for treatment	139	-	-
IV. Inventories	**140**	**55,823,635,225**	**59,194,117,692**
1. Inventories	141	55,823,635,225	59,194,117,692
2. Allowance for inventories	149	-	-
		-	-
V. Other current assets	**150**	**13,444,750,690**	**6,717,897,084**
1. Short-term prepaid expenses	151	672,302,946	454,733,686
2. Deductible VAT	152	10,741,034,803	5,747,558,169
3. Taxes and other receivables from the State	153	2,031,412,941	515,605,229
4. Trading Government bonds	154	-	-
5. Other current assets	155	-	-
B- NON-CURRENT ASSETS	**200**	**46,712,433,541**	**64,720,180,906**
I. Long-term receivables	**210**	-	-
1. Long-term trade receivables	211		
2. Long-term prepayments to suppliers	212	-	
3. Working capital in affiliates	213	-	
4. Long-term inter-company receivables	214		
5. Receivables for long-term loans	215		
6. Other long-term receivables	216		
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		
II. Fixed assets	**220**	**36,271,058,478**	**47,944,430,844**
1. Tangible fixed assets	221	36,271,058,478	47,944,430,844
- Historical cost	222	196,694,677,559	196,914,355,187
- Accumulated depreciation	223	(160,423,619,081)	(148,969,924,343)
2. Financial leased assets	224		

- Historical cost	225		
- Accumulated depreciation	226		
3. Intangible fixed assets	227	-	-
- Initial cost	228	164,800,000	164,800,000
- Accumulated amortization	229	(164,800,000)	(164,800,000)
		-	-
III. Investment property	**230**	-	-
- Historical costs	231	-	-
- Accumulated depreciation	232	-	-
IV. Long-term assets in process	**240**	-	-
1. Long-term work in process	241	-	-
2. Construction-in-progress	242	-	-
V. Long-term financial investments	**250**	**5,000,347,397**	**8,000,347,397**
1. Investments in subsidiaries	251	-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	-	-
3. Investments in other entities	253	347,397	347,397
4. Provisions for devaluation of long-term financial inve	254	-	-
5. Held-to-maturity investments	255	5,000,000,000	8,000,000,000
VI. Other non-current assets	**260**	**5,441,027,666**	**8,775,402,665**
1. Long-term prepaid expenses	261	5,441,027,666	8,775,402,665
2. Deferred income tax assets	262	-	-
3. Long-term components and spare parts	263	-	-
4. Other non-current assets	268	-	-
		-	-
TOTAL ASSETS	**270**	**459,028,544,203**	**484,760,070,825**

TOTAL EQUITY	MÃ	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
	SỐ	31/12/2025	01/01/2025
C - LIABILITIES	**300**	**198,095,639,568**	**185,697,837,953**
I. Current liabilities	**310**	**198,095,639,568**	**185,697,837,953**
1. Short-term trade payables	311	23,650,154,992	27,923,998,178
2. Short-term advances from customers	312	1,749,177,440	469,445,149
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	619,072,448	41,378,192
4. Payables to employees	314	10,800,697,040	12,137,606,866
5. Short-term accrued expenses	315	1,510,097,061	1,734,670,058
6. Short-term inter-company payables	316	-	-
7. Payable according to the progress of construction con	317	-	-
8. Short-term unearned revenue	318	-	-
9. Other short-term payables	319	2,919,849,221	2,872,973,300
10. Short-term borrowings and financial leases	320	156,846,591,366	140,517,766,210
12. Bonus and welfare funds	321	-	-
13. Price stabilization fund	322	-	-
14. Trading Government bonds	323	-	-
		-	-
II. Non-current liabilities	**330**	-	-
1. Long-term trade payables	331	-	-
D - OWNER'S EQUITY	**400**	**260,932,904,635**	**299,062,232,872**
I. Owner's equity	**410**	**260,932,904,635**	**299,062,232,872**

1. Capital	411	225,169,560,000	244,305,960,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a	225,169,560,000	244,305,960,000
- Preferred shares	411b	-	-
2. Share premiums	412	77,226,441,590	82,683,222,451
3. Bond conversion options	413	-	-
4. Other sources of capital	414	-	-
5. Treasury stocks	415	(45,968,464,919)	(24,593,180,860)
6. Differences on asset revaluation	416	-	-
7. Foreign exchange differences	417	-	-
8. Investment and development fund	418	-	-
9. Business arrangement supporting fund	419	-	-
10. Other funds	420	-	-
11. Retained earnings	421	4,505,367,964	(3,333,768,719)
- Retained earnings accumulated to the end of the previ	421a	(3,333,768,719)	(3,333,768,719)
- Retained earnings of the current period	421b	7,839,136,683	-
12. Construction investment fund	422	-	-
		-	
II. Other sources and funds	**430**		
1. Sources of expenditure	431		
2. Fund to form fixed assets	432		
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**	**459,028,544,203**	**484,760,070,825**
		-	-

Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

M.S.D.N: 0302764... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JSC
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, HCMC

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
4TH QUARTER OF 2025

Đơn vị tính: đồng VN

ITEMS	CODE	4TH QUARTER OF 2025		Accumulated from the beginning of the year	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales	01	119,705,581,924	118,647,425,194	476,314,546,730	436,556,738,081
2. Sales deductions	02	-	-	-	-
3. Net sales	10	119,705,581,924	118,647,425,194	476,314,546,730	436,556,738,081
4. Cost of sales	11	116,117,384,359	109,410,292,624	440,664,481,207	401,792,524,477
5. Gross profit	20	3,588,197,565	9,237,132,570	35,650,065,523	34,764,213,604
6. Financial income	21	3,967,658,432	2,121,186,589	13,505,382,818	6,676,329,250
7. Financial expenses	22	1,593,156,093	1,397,515,725	6,145,431,849	5,085,831,062
In which: Loan interest expenses	23	1,593,156,093	1,397,515,725	6,019,774,567	4,892,388,070
8. Gain or loss in joint ventures, associates	45			-	-
9. Selling expenses	24	4,662,239,170	3,809,903,571	16,846,978,281	14,306,494,099
10. General and administration expenses	25	4,814,900,539	3,655,366,714	15,984,185,668	14,743,065,508
11. Net operating profit	30	(3,514,439,805)	2,495,533,149	10,178,852,543	7,305,152,185
12. Other income	31	125,129,085	2,727,272,727	588,188,733	4,767,809,737
13. Other expenses	32	320,003	116,834,552	2,927,904,593	169,170,438
14. Other profit	40	124,809,082	2,610,438,175	(2,339,715,860)	4,598,639,299
15. Total accounting profit before tax	50	-3,389,630,723	5,105,971,324	7,839,136,683	11,903,791,484
16. Current income tax	51			-	0
17. Deferred income tax	52			-	-
18. Profit after tax	60	(3,389,630,723)	5,105,971,324	7,839,136,683	11,903,791,484
19. Profit after tax of the Parent Company	61	(3,389,630,723)	5,105,971,324	7,839,136,683	11,903,791,484
20. Basic earnings per share	62				
21. Basic earnings per share	70	(165)	227	348	529
22. Diluted earnings per share	71	-	-		

Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

M.S.D.N: 0302760... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JSC
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, HCMC

NOTES FOR THE INCOME STATEMENT
4TH QUARTER OF 2025 COMPARE 4TH QUARTER OF 2024

Đơn vị tính: đồng VN

ITEMS	CODE	4TH QUARTER OF 2025		COMPARE 4TH QUARTER OF 2024	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales	01	*119,705,581,924*	*118,647,425,194*	1,058,156,730	0.89%
4. Cost of sales	11	*116,117,384,359*	*109,410,292,624*	6,707,091,735	6.13%
5. Gross profit	20	*3,588,197,565*	*9,237,132,570*	(5,648,935,005)	-61.15%
9. Selling expenses	24	*4,662,239,170*	*3,809,903,571*	852,335,599	22.37%
10. General and administration expenses	25	*4,814,900,539*	*3,655,366,714*	1,159,533,825	31.72%
18. Profit after tax	60	*(3,389,630,723)*	*5,105,971,324*	(8,495,602,047)	-166.39%

Note:

Profit after tax in Q4 2025 decreased by 8,495 million compared to the same period due to:

- Gross profit decreased by VND 5.6 billion due to the sale of products with lower profit margins and an additional depreciation cha depreciation charge of VND 4 billion.
- Selling expenses increased by 852 million due to increased shipping costs.
- General and administration expenses increased by 1.1 billion due to 13th-month salary expenses

Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	*CHIEF ACCOUNTANT*	*GENERAL DIRECTOR*
Ho Nhat Minh	*Nguyen Van Trinh*	*Phan Minh Tam*

M.S.D.N: 0302760... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

COSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

4TH QUARTER OF 2025

ITEMS	CODE	Accumulated from the beginning of the year	
		QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	**1**	**7,839,136,683**	**11,903,791,484**
2. Adjustments			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2	12,631,872,366	(4,482,368,443)
- Provisions and allowances	3	0	-
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	4	(115,616,259)	(123,274,891)
- Gain/(loss) from investing activities	5	(13,625,821,023)	(4,831,794,983)
- Interest expenses	6	6,019,774,567	4,892,388,070
- Others	7	0	-
3. Operating profit before changes of working capital	**8**	**12,749,346,334**	**7,358,741,237**
- Increase/(decrease) of receivables	9	11,219,615,164	11,420,350,972
- Increase/(decrease) of inventories	10	3,370,482,467	(9,072,877,276)
- Increase/(decrease) of payables	11	(2,798,427,339)	15,999,063,916
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12	3,116,805,739	(6,038,155,665)
- Increase/(decrease) of trading securities	13		
- Interests paid	14	(6,031,174,567)	(4,892,388,070)
- Corporate income tax paid	15	(1,463,485,200)	0
- Other cash inflows	16		
- Other cash outflows	17		
Net cash flows from operating activities	**20**	**20,163,162,598**	**14,774,735,114**
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	(658,500,000)	(397,200,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	123,122,727,272	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(263,775,460,150)	(52,316,310,700)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	163,456,722,550	12,696,310,700
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	7,534,366,478	4,831,794,983
Net cash flows from investing activities	**30**	**29,679,856,150**	**(35,185,405,017)**
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32	(45,968,464,919) 0	
3. Proceeds from borrowings	33	513,631,594,764	438,960,405,667
4. Repayment for loan principal	34	(497,139,052,157)	(422,511,939,967)
5. Payments for financial leased assets	35		-
6. Dividends and profit paid to the owners	36	-	-
Net cash flows from financing activities	**40**	**(29,475,922,312)**	**16,448,465,700**
Net cash flows during the period	**50**	**20,367,096,436**	**(3,962,204,203)**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**7,350,817,316**	**10,979,746,628**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	(41,673,789)	123,274,891
Ending cash and cash equivalents	**70**	**27,676,239,963**	**7,140,817,316**

Day 10 Month 1 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

M.S.D.N: 0302760... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE COSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
4TH QUARTER OF YEAR 2025

I. GENERAL INFORMATION :

1- Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company
2- The Company's operating fields are industrial manufacturing and trading
3- Principal business activities of the Company are manufacturing packages made from PP
4- Number of Subsidiaries : 01
5- List of Subsidiaries consolidated:
- TĐH Company Limitted- Add: C11 – C15, Duc Hoa Ha Plastic Industrial Complex, Duc Hoa District, Long An Province
6 - As at the balance sheet date, there have been 562 employees working for the Company

II- FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY.

1- The fiscal year of the Company is from 01 October to 31 December annually.
2- The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND)

III- ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1- The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together December 2014 with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements
2- Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED :

1- Cash and cash equivalents : By Vietnamese Dong
- Transactions in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the transaction dates. the ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the balance sheet date

2-Inventories:
- Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.
- Stock-out costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method

-Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales

3- Tangible fixed assets :
- Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use
-Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.
4- Intangible fixed assets :
- Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use
- Intangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.
5- Financial investments :
-Subsidiary and equity instruments of other entities are an entity that is controlled by the Company.
- Investments in subsidiaries and other investerment are initially recognized at costs

- Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made : at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution

6- Borrowing costs :
- Borrowing costs : base on bank interest rate
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period.
7- Expenses :
Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions
8- Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders
9- Recognition of sales and income :
- Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of 05 conditions of VAS are satisfied

V- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

A -CURRENT ASSETS

I. Cash and cash equivalents	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
1. Cash on hand	1,747,762,809	322,042,676
2. Deposits in banks	25,928,477,154	6,818,774,640
3. Cash equivalents	0	210,000,000
Total	***27,676,239,963***	***7,350,817,316***

II. Short-term financial investments	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
1. Trading securities		
2. Provisions for devaluation of trading securities		
3. Held-to-maturity investments	221,580,494,000	135,200,000,000
Total	***221,580,494,000***	***135,200,000,000***

III. Short-term receivables	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
1. Short-term trade receivables	81,140,230,875	97,893,506,373
2. Short-term prepayments to suppliers	2,825,700,732	1,396,747,500
3. Short-term inter-company receivables		
4. Receivable according to the progress of construction contract		
5. Receivables for short-term loans		
6. Other short-term receivables	9,825,059,177	10,963,564,616
7. Allowance for short-term doubtful debts	0	-1,294,268,140
8. Deficit assets for treatment		
Total	***93,790,990,784***	***108,959,550,349***

IV. Inventories	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- Goods in transit	0	0
- Materials and supplies	23,227,420,893	20,903,152,407
- Work-in-process	19,560,329,142	26,060,180,394
- Merchandises	13,035,885,190	12,060,627,918
- Property Merchandises	0	170,156,973
Total	***55,823,635,225***	***59,194,117,692***

05- Other current assets	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
1. Short-term prepaid expenses	672,302,946	454,733,686
2. Deductible VAT	10,741,034,803	5,747,558,169
3. Taxes and other receivables from the State	2,031,412,941	515,605,229
5. Other current assets		
Total	***13,444,750,690***	***6,717,897,084***

I. Long-term receivables	AT THE END OF QUARTER IV/2025	Đầu năm
1. Long-term trade receivables	-	0.00
2. Long-term prepayments to suppliers		
3. Working capital in affiliates		
4. Long-term inter-company receivables		
5. Receivables for long-term loans		
6. Other long-term receivables		
7. Allowance for long-term doubtful debts		
Total	-	-

07- Tangible fixed assets :

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
Historical costs						
Beginning balance	4,451,155,680	180,677,569,414	11,441,552,261	344,077,832	-	**196,914,355,187**
- Buying during the period	-	958,500,000	-	-		**958,500,000**
- Other increase	-	-	-	-		-
- Disposal and liquidation	-	660,000,000	518,177,628	-		**1,178,177,628**
- Other decrease	-	-	-	-		-
Ending balance	4,451,155,680	180,976,069,414	10,923,374,633	344,077,832	-	**196,694,677,559**
Accumulated Depreciation						
Beginning balance	4,433,049,013	133,967,459,826	10,225,337,672	344,077,832		**148,969,924,343**
- Depreciation during the period	18,106,667	11,819,586,095	794,179,604	-	-	**12,631,872,366**
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	660,000,000	518,177,628	-	-	**1,178,177,628**
Ending balance	4,451,155,680	145,127,045,921	10,501,339,648	344,077,832	0	**160,423,619,081**
Net book values						
Beginning balance	18,106,667	46,710,109,588	1,216,214,589	-	-	**47,944,430,844**
Ending balance	-	35,849,023,493	422,034,985	-	-	**36,271,058,478**

08- Investment property:

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
Historical costs						
Accumulated Depreciation						
Net book values						-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

09 - Long-term assets in process	AT THE END OF QUARTER IV/2025	Đầu năm

- None of arisement

10- Investments in other entities	AT THE END OF QUARTER IV/2025	Đầu năm
- Investments in share	347,397	347,397
- Investments in bond		
- Other long term investerment		
- Provisions for devaluation of long-term financial investments		
- Held-to-maturity investments	5,000,000,000	14,000,000,000
Cộng	**5,000,347,397**	**14,000,347,397**

C - LIABILITIES

12- Current liabilities	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
Short-term trade payables	23,650,154,992	27,923,998,178
Short-term advances from customers	1,749,177,440	469,445,149
Payables to employees	10,800,697,040	12,137,606,866
Other short-term payables	1,510,097,061	1,734,670,058
Short-term borrowings and financial leases	156,846,591,366	140,517,766,210
Cộng	**194,556,717,899**	**182,783,486,461**

13- Taxes and other obligations to the State Budget	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- VAT tax	-	
- Import-export duties		
- Corporate income tax		-
- Personal income tax	581,618,448	41,378,192
- Other taxes	37,454,000	
Cộng	**619,072,448**	**41,378,192**

14 - Other short-term payables	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- Redundant assets for treatment		
- Trade Union's expenditure	1,284,097,780	1,498,530,012
- Dividends and profits payable	1,453,362,920	1,380,444,960
- Other short-term payables	182,388,521	112,044,196
Cộng	**2,919,849,221**	**2,991,019,168**

15- Non-current liabilities	AT THE END OF QUARTER IV/2025	AT BEGINNING OF YEAR
- Long-term borrowings and financial leases	-	-
- Other long-term payables		
Cộng	-	-

16 - Owner's equity

a- Owner's equity sheet

Items	Capital	Share premiums	Retained earnings	Exchange gain	Treasury shares	Total
A	1	2	3	4	5	6
Beginning balance of the previous year	244,305,960,000	82,683,222,451	-15,237,560,203	-24,593,180,860		**287,158,441,388**
- Gain capital previous year						-
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period			11,903,791,484			**11,903,791,484**
- Dividends						-
- Other decrease						-
Ending balance of the previous year	**244,305,960,000**	**82,683,222,451**	**-3,333,768,719**	**-24,593,180,860**		**299,062,232,872**
Beginning balance of the current year	**244,305,960,000**	**82,683,222,451**	**-3,333,768,719**	**-24,593,180,860**		**299,062,232,872**
- Buying treasury share				-21,375,284,059		(21,375,284,059)
- Retained earnings of the current period			7,839,136,683			7,839,136,683
- Dividends						-
- Other decrease	-19,136,400,000	-5,456,780,861		0		(24,593,180,861)
Ending balance of the current year	**225,169,560,000**	**77,226,441,590**	**4,505,367,964**	**-45,968,464,919**		**260,932,904,635**

* Treasury shares amount (CP) **1,913,640**

b - Owner's equity transaction	AT THE END OF QUARTER IV/2025	Đầu năm
- Capital :		
+ Capital at the beginning of the year	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Gain capital current year	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Reduce capital current year		
+ Capital at the end of the year		
- Dividends		

VI- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

	QUARTER IV/2025	QUARTER IV/2024
16- Total sales	**119,705,581,924**	**118,647,425,194**
In which:		
- Sales of merchandises	119,705,581,924	118,647,425,194
- Sales of service provisions		
19- Sales deductions	-	-
20- Net sales	119,705,581,924	118,647,425,194
21- Cost of sales		
- Cost of sales of merchandises		
- Cost of sales of finished goods	116,117,384,359	109,410,292,624
- Cost of Sales of service provisions		
Total	**116,117,384,359**	**109,410,292,624**
22- Financial income (Code 21)		
- Term deposit interests	3,967,658,432	2,121,186,589
- Dividends and profit shared		
- Exchange gain arising	0	0
- Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies		
- Other financial revenue	-	-
Total	**3,967,658,432**	**2,121,186,589**
23- Financial expenses (Code 22)		
- Loan interest expenses	1,593,156,093	1,397,515,725
- Exchange loss arising		
- Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currency	0	0
- Loss on liquidation of other long-term investments		
- Other financial expenses		
Total	**1,593,156,093**	**1,397,515,725**
24-22- Current income tax (Code 51)		
- Current income tax	-	-
25- Deferred income tax (Code 52)		
- Defffered income tax	-	-
27- Operating costs		
- Materials and supplies	64,787,088,506	66,047,718,727
- Labor	15,682,207,062	13,797,936,080
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	12,487,313,400	2,765,742,993
- External services rendered	29,461,717,351	26,475,447,172
- Others expenses	9,477,139,709	5,323,265,740
Total	**131,895,466,028**	**114,410,110,712**

Day 10 Month 1 Year 2026

PREPARER	*CHIEF ACCOUNTANT*	*GENERAL DIRECTOR*
Ho Nhat Minh	*Nguyen Van Trinh*	*Phan Minh Tam*

M.S.D.N: 0302760102 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

VII- OTHER INFORMATION

1/. Transaction with affiliated parties

- Affiliated parties: Dai Hung Company Limitted

Affiliated parties	Affiliation
Dai Hung Company Limitted	CEO affiliated with member of BOD of Tan Dai Hung JSC

- Bussiness transaction:

Affiliated parties	Accumulated from the beginning of the year to	
	Current year	Previous year
Dai Hung Company Limitted		
- Transaction factory	-	155,560,200,000
- Receive transaction factory amount	120,000,000,000	-

- At the end of current period, trade receivable affiliated parties:

Items	Ending balance	Beginning balance
** Trade receivable*	-	-
- Transaction factory receivable	35,560,200,000	155,560,200,000

2/.Segment information

*** Sales**	***476,314,546,730***	
In which		
- Manufacturing plastic packages fields	472,803,894,613	
- Other fields	3,510,652,117	
*** Market:** The group market is in Vietnam and foreigner.		
Vietnam	*323,713,676,694*	VND
Foreigner total amount 5.867.997 usd as	*152,600,870,036*	VND
Total	***476,314,546,730***	VND

Day 10 Month 11 Year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Phan Minh Tam

M.S.D.N: 0302760... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH